

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Kon Tum trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2014.

1. Công ty

Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Kon Tum (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Môi Trường Đô Thị Kon Tum theo quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 28 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6100146571 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lại lần 02 ngày 30 tháng 06 năm 2010.

2. Trụ sở chính

Công ty có trụ sở chính tại: Số 153, Đường U Re, Thành Phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.

3. Hoạt động chính

Trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2014, hoạt động chính của Công ty là thu gom rác, duy tu sửa chữa các công trình công ích, chăm sóc cây xanh, quản lý vận hành điện công lộ, quản trang, cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước.

4. Ban lãnh đạo công ty

Các thành viên Ban Lãnh đạo Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2014 đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Đình Việt	Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Văn Sáng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chương	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Hải	Kế toán trưởng

5. Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận

Tình hình tài chính ngày tại 30 tháng 09 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang số 06 đến trang số 24 kèm theo.

Lợi nhuận sau thuế của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 sẽ được phân phối theo Quyết định của Chủ tịch Công ty.

6. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Công ty có quyết định cổ phần hóa theo công văn số 1920/TTg-DMDN ngày 24/10/2011 của Thủ tướng chính phủ; công văn số 2310/UBND-KTTH ngày 11/09/2014 và công văn số 2435/UBND-KTTH ngày 26/09/2014 của UBND tỉnh Kontum. Theo đó, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 30/09/2014 và sau khi kết thúc kỳ kế toán Công ty tiếp tục thực hiện các công việc của tiến trình cổ phần hóa theo quy định hiện hành về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

Ban giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An – chi nhánh Hà Nội (VACA) đã được chỉ định là kiểm toán viên, thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2014.

8. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/09/2014 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Đình Việt
Giám đốc

Kon Tum, ngày 09 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2014
của Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Kon Tum

Kính gửi: Ban giám đốc Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Kon Tum

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Kon Tum, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Kon Tum tại ngày 30/09/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán

kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An – chi nhánh Hà Nội



Bùi Ngô Liên – Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1006-2013-110-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2014

Nguyễn Minh Ân - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1313-2013-110-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.709.913.784	12.896.431.714
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.646.918.180	1.359.947.644
1. Tiền	111	V.1	1.646.918.180	1.359.947.644
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.330.000.000	8.864.678.572
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	12.330.000.000	8.864.678.572
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.239.720.885	2.067.293.656
1. Phải thu khách hàng	131		1.163.516.000	1.952.045.000
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	76.204.885	115.248.656
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		412.746.672	284.200.247
1. Hàng tồn kho	141	V.4	412.746.672	284.200.247
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		80.528.047	320.311.595
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	50.648.416	33.312.757
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	286.413.838
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		29.879.631	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	585.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.616.771.403	6.084.299.497
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.116.398.437	5.321.170.648
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	4.116.398.437	5.321.170.648
<i>Nguyên giá</i>	222		12.759.863.544	15.282.826.944
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.643.465.107)	(9.961.656.296)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		500.372.966	763.128.849
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	500.372.966	763.128.849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		20.326.685.187	18.980.731.211

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.235.749.861	11.889.795.885
I. Nợ ngắn hạn	310		12.985.749.861	11.884.795.885
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	367.120.417
3. Người mua trả tiền trước	313		4.968.927.000	75.638.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	1.329.859.942	687.926.113
5. Phải trả người lao động	315		2.275.300.000	5.071.898.482
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9	-	113.679.256
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.411.662.919	5.568.533.617
II. Nợ dài hạn	330		250.000.000	5.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.10	10.000.000	5.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		240.000.000	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.090.935.326	7.090.935.326
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	7.090.935.326	7.090.935.326
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.688.395.886	6.688.395.886
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		402.539.440	402.539.440
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		20.326.685.187	18.980.731.211

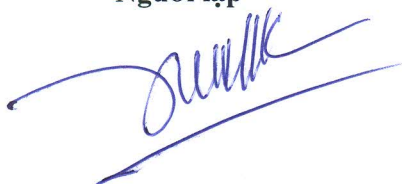
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	TM	30/09/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá, tài sản nhận giữ hộ	V.12	9.137.930.803	3.145.271.080
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	V.13	206.972.000	43.272.000
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

Kon Tum, ngày 09 tháng 12 năm 2014

Người lập



Kế toán trưởng



Phạm Văn Hải

Giám đốc



Phan Đình Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	43.047.775.544	54.432.683.067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		43.047.775.544	54.432.683.067
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	37.567.577.060	48.705.911.764
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.480.198.484	5.726.771.303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	684.907.622	755.686.817
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.224.818.349	3.831.006.061
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.940.287.757	2.651.452.059
11. Thu nhập khác	31	VI.4	418.810.363	10.909.319
12. Chi phí khác	32		17.421.177	276.725.000
13. Lợi nhuận khác	40		401.389.186	(265.815.681)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.341.676.943	2.385.636.378
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		516.001.585	665.696.594
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.825.675.358	1.719.939.784

Kon Tum, ngày 09 tháng 12 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Văn Hải

Phan Đình Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	MS	09 tháng đầu năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	51.304.401.043	53.207.451.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(15.544.703.616)	(6.505.076.253)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(23.837.391.458)	(21.458.426.815)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(666.194.853)	(485.437.569)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.676.581.460	7.952.926.416
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(10.164.063.696)	(23.163.075.181)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.768.628.880	9.548.361.598
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(3.199.701.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	348.342.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.480.000.000)	(19.949.037.288)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.014.678.572	13.120.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	635.320.357	720.045.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.481.658.344)	(9.308.692.846)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	286.970.536	239.668.752
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.359.947.644	1.120.278.892
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.646.918.180	1.359.947.644

Kon Tum, ngày 09 tháng 12 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Văn Hải

Giám đốc



Phan Đình Việt

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Kon Tum (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Môi Trường Đô Thị Kon Tum theo quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 28 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6100146571 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lại lần 02 ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: KON TUM URBAN ENVIRONMENT SINGLE MEMBER LIMITED COMPANY, tên viết tắt là: KON TUM URENCO

Trụ sở chính Công ty tại: Số 153, Đường U Re, Thành Phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký tại Quyết định số 953/QĐ-UBND tỉnh Kontum ngày 22/09/2014 về việc phê duyệt điều lệ hoạt động Công ty là: 7.090.395.000 đồng (*Bảy tỷ, không trăm chín mươi triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng chẵn*).

Chủ sở hữu: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- *Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải;*
- *Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (Giao thông); Xây dựng công trình công ích (Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa: đường, vỉa hè, điện công lộ, điện trang trí công viên, hoa viên, công trình cấp thoát nước đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt các hệ thống điện, cấp thoát nước;*
- *Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Cung ứng lao động tạm thời;*
- *Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.*

Trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2014, hoạt động chính của Công ty là thu gom rác, duy tu sửa chữa các công trình công ích, chăm sóc cây xanh, quản lý vận hành điện công lộ, quản trang, cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán 09 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC về việc điều chỉnh, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 6 tháng trở lên so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác, liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử

dụng và phù hợp với quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính cho mục đích tính toán này như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán hoặc các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các doanh nghiệp mà vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp này nhỏ hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm cuối năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian từ 01 đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty là giá trị các công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, liên quan đến nhiều năm tài chính. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia lợi nhuận của Chủ tịch Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo về chia cổ tức, phân phối lợi nhuận. Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh lãi tỷ giá.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận

trương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Thuế

Thuế giá trị gia tăng:

- Hàng hóa dịch vụ chịu thuế suất thuế Giá trị gia tăng theo mức 10% gồm:

+ Doanh thu đặt hàng (hoạt động môi trường): Dịch vụ thu gom rác thải, Duy tu sửa chữa hệ thống thoát nước...

+ Doanh thu ngoài đặt hàng (hoạt động môi trường) : Dịch vụ sửa chữa hệ thống thoát nước...

- Hàng hóa dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng gồm:

+ Doanh thu đặt hàng (hoạt động công ích): Chăm sóc cây xanh, quản lý vận hành điện, quản lý nghĩa trang,

+ Doanh thu ngoài đặt hàng (hoạt động công ích): Lắp đặt, trang trí hệ thống điện, cây xanh...phục vụ các dịp lễ hội.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 22%

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính trong năm tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn

sàng để bán. Công ty đã quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2014	01/01/2014
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	321.960.052	1.324.409.074
Tiền gửi Ngân hàng	1.324.958.128	35.538.570
Tổng	1.646.918.180	1.359.947.644

V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2014	01/01/2014
	(VND)	(VND)
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	12.330.000.000	8.864.678.572
Tổng	12.330.000.000	8.864.678.572

V.3. Các khoản phải thu khác

	30/09/2014	01/01/2014
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	49.587.265	111.354.056
Bảo hiểm xã hội	26.617.620	3.894.600
Tổng	76.204.885	115.248.656

V.4. Hàng tồn kho

	30/09/2014	01/01/2014
	(VND)	(VND)
Nguyên liệu, vật liệu	240.579.163	224.181.247
Công cụ, dụng cụ	28.121.090	60.019.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	144.046.419	-
Tổng	412.746.672	284.200.247
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	412.746.672	284.200.247

V.5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2014	01/01/2014
	(VND)	(VND)
Công cụ dụng cụ	50.648.416	33.312.757
Tổng	50.648.416	33.312.757

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐO THỊ KUN TUM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09 - DN

V.6. Tài sản cố định hữu hình*(Đơn vị tính: VND)*

Năm 2014	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/01	1.877.766.713	371.650.000	12.873.640.831	159.769.400	15.282.826.944
Mua trong năm	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán		<i>(76.650.000)</i>	<i>(2.354.544.000)</i>	<i>(91.769.400)</i>	(2.522.963.400)
Chuyển sang CCDC					
Giảm khác					
Tại ngày 31/12	1.877.766.713	295.000.000	10.519.096.831	68.000.000	12.759.863.544
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Tại ngày 01/01	1.312.205.037	322.483.320	8.220.087.427	106.880.512	9.961.656.296
Khấu hao trong năm	195.286.374	36.874.998	955.610.838	17.000.001	1.204.772.211
Tặng khác					
Thanh lý, nhượng bán		<i>(76.650.000)</i>	<i>(2.354.544.000)</i>	<i>(91.769.400)</i>	(2.522.963.400)
Giảm khác					
Tại ngày 31/12	1.507.491.411	282.708.318	6.821.154.265	32.111.113	8.643.465.107
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01	565.561.676	49.166.680	4.653.553.404	52.888.888	5.321.170.648
Tại ngày 31/12	370.275.302	12.291.682	3.697.942.566	35.888.887	4.116.398.437

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

V.7. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ	500.372.966	763.128.849
Tổng	500.372.966	763.128.849

V.8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	818.656.730	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	511.203.212	661.396.480
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.546.725
Các loại thuế khác	-	21.982.908
Tổng	1.329.859.942	687.926.113

V.9. Phải trả phải nộp khác

	30/09/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả, phải nộp khác	-	113.679.256
Tổng	-	113.679.256

V.10. Phải trả dài hạn

	30/09/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	5.000.000
Tổng	10.000.000	5.000.000

V.11. Vốn chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	6.688.395.886	6.688.395.886
Tổng	6.688.395.886	6.688.395.886

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐỒ THỊ KON TUM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2013	6.297.792.623	390.603.263	402.539.440		7.090.935.326
Tăng vốn trong năm nay	390.603.263			-	390.603.263
Lãi trong năm trước	-			1.719.939.784	1.719.939.784
Tăng do phân phối lợi nhuận	-			-	-
Giảm do phân phối lợi nhuận	-			(1.719.939.784)	(1.719.939.784)
Lỗ trong năm trước	-			-	-
Giảm khác	-	(390.603.263)			(390.603.263)
Tại ngày 31/12/2013	6.688.395.886	-	402.539.440	-	7.090.935.326
Tại ngày 01/01/2014	6.688.395.886	-	402.539.440	-	7.090.935.326
Tăng vốn trong năm nay				-	-
Lãi trong năm nay	-			1.825.675.358	1.825.675.358
Tăng do phân phối lợi nhuận	-			-	-
Giảm do phân phối lợi nhuận	-			(1.825.675.358)	(1.825.675.358)
Lỗ trong năm nay	-			-	-
Giảm khác	-			-	-
Tại ngày 30/09/2014	6.688.395.886	-	402.539.440	-	7.090.935.326

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

V.12. Vật tư, hàng hoá, tài sản nhận giữ hộ

Số TT	Tên TSCĐ và ký hiệu TSCĐ	Năm XD	Năm đưa vào SD	Hiện trạng sử dụng TSCĐ	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá
I	ĐƯỜNG TRẦN HUNG ĐẠO					12	60.428.450
1	Căn nhà 92 - Trần Hưng Đạo	1975	1999		Căn	1	1.880.000
2	Căn nhà 94 - Trần Hưng Đạo	1975	1999		Căn	1	1.214.000
3	Căn nhà 96 - Trần Hưng Đạo	1975	1999		Căn	1	980.000
4	Căn nhà 98 - Trần Hưng Đạo	1975	1999		Căn	1	660.000
5	Căn nhà 100 - Trần Hưng Đạo	1975	1999	Chấm dứt HĐ, thu hồi nhà theo CV số 1285/UBND-KTN ngày 6/7/2010 của UBND Tỉnh Kon Tum	Căn	1	980.000
6	Căn nhà 154 - Trần Hưng Đạo	1975	1999		Căn	1	15.240.000
7	Căn nhà 162 - Trần Hưng Đạo	1975	1999		Căn	1	2.780.000
8	Căn nhà 164 - Trần Hưng Đạo	1975	1999		Căn	1	7.550.000
9	Căn nhà 166 - Trần Hưng Đạo	1975	1999		Căn	1	7.550.000
10	Căn nhà 168 - Trần Hưng Đạo	1975	1999		Căn	1	5.414.450
11	Căn nhà 170 - Trần Hưng Đạo	1975	1999		Căn	1	2.780.000
12	Căn nhà 214 - Trần Hưng Đạo	1975	1999	Nhà hỏng	Căn	1	13.400.000
II	ĐƯỜNG TRẦN QUANG KHẢI					2	1.280.000
1	Căn nhà 19 - Trần Quang Khải	1975	1999	CDHĐ theo CV 1285/UBND-KTN	Căn	1	640.000
2	Căn nhà 21 - Trần Quang Khải	1975	1999		Căn	1	640.000
III	ĐƯỜNG KAKAKOLONG					2	1.008.000
1	Căn nhà 51C - Kakakolong	1975	1999	Đang cho thuê	Căn	1	504.000
2	Căn nhà 51B - Kakakolong	1975	1999	Nhà sập còn đất	Căn	1	504.000
IV	ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN					5	-
1	Căn nhà 120C - Ngô Quyền	1975	1999	Đang cho thuê	Căn	1	-
2	Căn nhà 120D - Ngô Quyền	1975	1999	Đang cho thuê	Căn	1	-
3	Căn nhà 120G - Ngô Quyền	1975	1999	Đang cho thuê	Căn	1	-
4	Căn nhà 120H - Ngô Quyền	1975	1999	Đang cho thuê	Căn	1	-
5	Căn nhà 120F - Ngô Quyền	1975	1999	Đang cho thuê	Căn	1	-
V	ĐƯỜNG PHAN CHU TRINH					1	2.304.000
1	Căn nhà 162/96	1975	1999	Đang cho thuê	Căn	1	2.304.000
VI	ĐƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG					4	11.340.670
1	Căn nhà 54 - Phan Đình Phùng	1975	1999	Chấm dứt HĐ, thu hồi nhà theo CV số 1285/UBND-KTN ngày 6/7/2010 của UBND Tỉnh Kon Tum	Căn	1	2.888.000
2	Căn nhà 56 - Phan Đình Phùng	1975	1999		Căn	1	2.888.000
3	Căn nhà 58 - Phan Đình Phùng	1975	1999		Căn	1	2.888.000
4	Căn nhà 92 - Phan Đình Phùng	1975	1999		Căn	1	2.676.670
VII	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ					1	99.380.520
1	Căn nhà 76 - Trần Phú	1975	2008	Bố trí Ông Kring Ba	Căn	1	99.380.520
VIII	ĐƯỜNG BÀ TRIỆU					1	7.217.600
1	Căn nhà 218 - Bà Triệu	1975	1999	Nhà hỏng	Căn	1	7.217.600
IX	ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG					7	6.420.000
1	Căn nhà 36 A	1975	1999	Đang cho thuê	Căn	1	-
2	Căn nhà 36 B+ 36C	1975	1999	Đang cho thuê	Căn	1	-
3	Căn nhà 36 D	1975	1999	Đang cho thuê	Căn	1	-
4	Căn nhà 36 E	1975	1999	Đang cho thuê	Căn	1	-
5	Căn nhà 44/14	1975	1999	Đang cho thuê	Căn	1	2.420.000
6	Căn nhà 44/12	1975	1999	Đang cho thuê	Căn	1	2.000.000
7	Căn nhà 44/22	1975	1999	Đang cho thuê	Căn	1	2.000.000
X	ĐƯỜNG LÊ ĐÌNH CHINH					25	1.398.186.208
1	Chung cư Lê Đình Chinh	1997	1999	Đang cho thuê	Căn	25	1.398.186.208

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

V.12. Vật tư, hàng hoá, tài sản nhận giữ hộ (tiếp theo)

Số TT	Tên TSCĐ và ký hiệu TSCĐ	Năm XD	Năm đưa vào SD	Hiện trạng sử dụng TSCĐ	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá
XI	ĐƯỜNG TRẦN CAO VÂN					50	38.752.000
1	Chung cư Trần Cao Vân	1975	1999	Nhà hỏng	Căn	50	38.752.000
XII	ĐƯỜNG THI SÁCH					15	530.454.489
1	Khu tập thể Thi Sách (9 Căn)	1975	2000	Nhà hỏng	Căn	9	368.464.149
2	Khu tập thể Thi Sách (6 Căn)	1975	2000	Nhà hỏng	Căn	6	161.990.340
XIII	ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THỤ					1	171.852.750
1	Căn nhà 12 - Hoàng Văn Thụ	1975	2000	Bố trí UBND Q.Thắng ngày 11/3/2010	Căn	1	171.852.750
XIV	KHAI					6	11.573.995
1	Căn số 1 - Nguyễn Thị Minh Khai	1981	2008	Chấm dứt HĐ, thu hồi nhà theo CV số	Căn	1	1.928.000
2	Căn số 2 - Nguyễn Thị Minh Khai	1981	2008	1635/UBND-KTN	Căn	1	1.929.000
3	Căn số 3 - Nguyễn Thị Minh Khai	1981	2008	ngày 31/8/2010 của	Căn	1	1.929.000
4	Căn số 4 - Nguyễn Thị Minh Khai	1981	2008	UBND Tỉnh Kon Tum	Căn	1	1.929.000
5	Căn số 5 - Nguyễn Thị Minh Khai	1981	2008	"	Căn	1	1.929.995
6	Căn số 6 - Nguyễn Thị Minh Khai	1981	2008	"	Căn	1	1.929.995
XV	ĐƯỜNG LÊ QUÝ ĐÔN					2	134.705.760
1	Căn nhà 90 A - Lê Quý Đôn	1993	2009	Đang cho thuê	Căn	1	57.784.760
2	Căn nhà 90 B - Lê Quý Đôn	1996	2009	Đang cho thuê	Căn	1	76.921.000
XVI	KHU TT ĐIỆN LỰC KON TUM	1992	1992	Đang cho thuê	Căn	12	217.773.638
XVII	KHU TT BỆNH VIỆN ĐA KHOA	1993	1994	Đang cho thuê	Căn	13	241.751.000
XVIII	KHU TT SỞ NÔNG NGHIỆP	1991	1997	Đang cho thuê	Căn	21	162.264.000
XIX	KHU TT GIAO THÔNG	1985	1985	Đang cho thuê	Căn	5	34.858.000
XX	NHÀ CÔNG VỤ TỈNH	2009	2013		Phòng	7	6.006.379.723
	TỔNG CỘNG					192	9.137.930.803

V.12. Nợ khó đòi đã xử lý

STT	Tên khách hàng phải thu	Địa chỉ khách hàng	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Trần Văn Trung (Sơn)	Phòng P6A1	3.600.000	Xử lý năm 2012
2	Lê Phan Nhạn	Phòng P11A2	3.200.000	Xử lý năm 2012
3	Phạm Anh Đào	Phòng P5A1	3.600.000	Xử lý năm 2012
4	Nguyễn Đăng Thú	Phòng P8A1	2.720.000	Xử lý năm 2012
5	Phan Ngọc Tuấn	Phòng P2A1	3.000.000	Xử lý năm 2012
6	Nguyễn Đức Trung	Phòng P8A2	2.600.000	Xử lý năm 2012
7	Trần Ngọc Khoa	Phòng P5A1	19.626.000	Xử lý năm 2012
8	Lê Thị Mót	Phòng P13A2	4.926.000	Xử lý năm 2012
9	Ban quản lý Chợ TP. Kon Tum	31A Hoàng Văn Thụ, TP. Kon Tum	66.000.000	Xử lý năm 2014
10	UBND Phường Quyết Thắng	02 Bùi Thị Xuân, TP. Kon Tum	97.700.000	Xử lý năm 2014
	Tổng cộng		206.972.000	

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**VI.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	09 tháng đầu năm 2014	Năm 2013
	(VND)	(VND)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.047.775.544	54.432.683.067
Tổng	43.047.775.544	54.432.683.067

VI.2. Giá vốn hàng bán

	09 tháng đầu năm 2014	Năm 2013
	(VND)	(VND)
Giá vốn cung cấp dịch vụ	37.567.577.060	48.705.911.764
Tổng	37.567.577.060	48.705.911.764

VI.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	09 tháng đầu năm 2014	Năm 2013
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	684.907.622	755.686.817
Lãi tỷ chênh lệch tỷ giá		
Tổng	684.907.622	755.686.817

VI.4. Thu nhập khác

	09 tháng đầu năm 2014	Năm 2013
	(VND)	(VND)
Thu từ bán thanh lý TSCĐ	348.342.727	
Thu từ bán thanh lý CCDC	15.293.636	
Tiền cho thuê nhà ở thuộc SHNN	54.749.000	
Bán hồ sơ mời thầu		8.181.819
Thu nhập bất thường khác	425.000	2.727.500
Tổng	418.385.363	8.181.819

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty có quyết định cổ phần hóa theo công văn số 1920/TTg-DMDN ngày 24/10/2011 của Thủ tướng chính phủ; công văn số 2310/UBND-KTTH ngày 11/09/2014 và công văn số 2435/UBND-KTTH ngày 26/09/2014 của UBND tỉnh Kontum. Theo đó, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 30/09/2014 và sau khi kết thúc kỳ kế toán Công ty tiếp tục thực hiện các công việc của tiến trình cổ phần hóa theo quy định hiện hành về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2014.

Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	<u>Giá trị ghi sổ 30/09/2014</u>	<u>Giá trị hợp lý 30/09/2014</u>
	<u>Giá gốc</u>	
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Tài sản tài chính		
Phải thu khách hàng	1.163.516.000	1.163.516.000
Phải thu khác	76.204.885	76.204.885
Tài sản tài chính khác	-	-
Tiền và các khoản TĐ tiền	1.646.918.180	1.646.918.180
Cộng	2.886.639.065	2.886.639.065

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

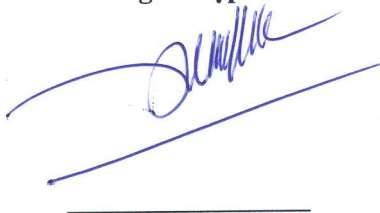
- + Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- + Giá trị hợp lý của các khoản phải thu (không có lãi suất) được Công ty tạm thời ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu, sau khi trừ đi dự phòng và không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- + Giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được tạm thời ghi nhận bằng giá gốc.
- + Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được tạm thời ghi nhận bằng giá gốc.

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An.

Kon Tum, ngày 09 tháng 12 năm 2014

Người lập



Kế toán trưởng



Phạm Văn Hải

Giám đốc



Phan Đình Việt